

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023



Hà Nội, tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345,260,161,443	456,513,775,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43,533,502,897	81,183,286,917
1. Tiền	111		21,533,502,897	18,183,286,917
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,000,000,000	63,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	92,400,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20,000,000,000	92,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,372,276,216	167,296,777,006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	92,684,896,412	127,983,939,111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,237,168,089	28,473,999,514
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46,237,595,091	11,626,221,757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
IV. Hàng tồn kho	140	9	102,890,475,167	101,336,733,017
1. Hàng tồn kho	141		102,935,396,432	101,381,654,282
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44,921,265)	(44,921,265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,463,907,163	14,296,978,438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	192,519,021	38,924,144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	14,235,825,686	14,229,587,661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,562,456	28,466,633
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254,714,212,627	241,373,044,831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	4,363,135,000	4,363,135,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,363,135,000	4,363,135,000
II. Tài sản cố định	220		42,628,328,174	51,134,988,171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	42,601,721,934	51,100,956,931
- Nguyên giá	222		164,153,282,724	171,924,370,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121,551,560,790)	(120,823,413,212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	26,606,240	34,031,240
- Nguyên giá	228		307,325,000	307,325,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(280,718,760)	(273,293,760)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		171,126,653,481	145,643,660,092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	171,126,653,481	145,643,660,092
IV. Tài sản dài hạn khác	260		36,596,095,972	40,231,261,568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36,596,095,972	40,231,261,568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		599,974,374,070	697,886,820,209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		272,684,438,928	376,229,120,021
I. Nợ ngắn hạn	310		272,684,438,928	376,229,120,021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	75,410,341,021	84,804,020,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29,452,737,172	11,969,173,789
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	840,637,284	2,316,437,638
4. Phải trả người lao động	314		13,156,783,445	11,811,465,467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	49,951,921	87,254,221
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		184,450,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	86,593,894,932	171,533,175,211
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	64,463,085,945	90,835,490,794
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,532,557,208	2,872,102,708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		327,289,935,142	321,657,700,188
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	327,289,935,142	321,657,700,188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124,100,000,000	124,100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124,100,000,000	124,100,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		121,230,075,000	121,230,075,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,177,445,991	6,545,211,037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		340,211,037	523,347,366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,837,234,954	6,021,863,671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		599,974,374,070	697,886,820,209

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	111,410,244,370	116,380,501,706	401,516,520,641	402,045,622,892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	130,562,000	148,513,607	1,551,522,625	994,469,146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111,279,682,370	116,231,988,099	399,964,998,016	401,051,153,746
4. Giá vốn hàng bán	11	23	87,673,862,411	94,077,399,956	316,916,157,768	322,634,868,027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,605,819,959	22,154,588,143	83,048,840,248	78,416,285,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2,230,485,622	4,197,598,810	7,850,684,606	5,902,051,774
7. Chi phí tài chính	22	25	1,869,056,352	4,001,585,341	6,710,009,669	7,544,213,916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,258,492,108	1,748,633,022	5,394,442,986	5,004,340,110
8. Chi phí bán hàng	25	26	3,943,713,906	6,421,360,138	12,729,215,594	14,421,095,229
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14,772,766,427	13,344,168,085	56,189,154,390	54,909,423,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,250,768,896	2,585,073,389	15,271,145,201	7,443,604,891
11. Thu nhập khác	31		-	3,356,473,220	3,002	3,379,023,310
12. Chi phí khác	32	27	2,800,000	934,472,739	219,811,790	2,586,314,955
13. Lợi nhuận khác	40		(2,800,000)	2,422,000,481	(219,808,788)	792,708,355
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,247,968,896	5,007,073,870	15,051,336,413	8,236,313,246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1,122,464,079	1,156,240,943	3,214,101,459	2,214,449,575
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,125,504,817	3,850,832,927	11,837,234,954	6,021,863,671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	332	310.30	954	554

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,051,336,413	8,236,313,246
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,443,742,866	10,056,789,177
- Các khoản dự phòng	03	-	(567,439,650)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	105,429,819	(433,768,625)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,344,338,374)	(4,724,057,466)
- Chi phí lãi vay	06	5,394,442,986	5,004,340,110
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,650,613,710	17,572,176,792
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	274,473,209	(6,863,998,590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,553,742,150)	(13,364,388,606)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(60,718,841,780)	1,884,389,193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,481,570,719	(2,320,750,498)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5,431,745,286)	(4,953,070,980)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,719,117,975)	(272,578,830)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(339,545,500)	(272,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(46,356,335,053)	(8,591,021,519)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(38,092,443,060)	(83,487,440,439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	268,821,865	218,727,272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	(25,000,000,000)	(74,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	97,400,000,000	30,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,928,693,146	4,325,257,920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,505,071,951	(122,943,455,247)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	153.103.925.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	193.593.746.624	205.141.714.365
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(219.966.151.473)	(182.973.269.161)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.426.116.069)	(8.815.893.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(32.798.520.918)	166.456.476.334
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(37.649.784.020)	34.921.999.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.183.286.917	46.200.542.801
A/h của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	60.744.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	43.533.502.897	81.183.286.917

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung

Phó Tổng Giám đốc



Lê Hồng Trung

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 124.100.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	457,226,211	64,715,254
Tiền gửi ngân hàng	21,076,276,686	18,118,571,663
Các khoản tương đương tiền	22,000,000,000	63,000,000,000
Cộng	43,533,502,897	81,183,286,917

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Nam	18,115,174,528	11,137,233,473
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	20,573,391,626	14,539,153,045
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền bắc	24,178,126,744	29,215,905,621
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	3,347,986,334	8,042,186,534
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Trung	4,153,118,499	6,271,563,510
Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn	1,229,647,730	27,989,541,568
CTCP TM và DP Hưng việt	2,264,270,151	2,071,656,185
Các khoản phải thu khách hàng khác	18,823,180,800	28,716,699,175
Cộng	92,684,896,412	127,983,939,111

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	46,237,595,091	-	11,626,221,757	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	2,066,062,500	-	2,003,835,000	-
BHXX, BHYT, BHTN	94,844,770	-	123,404,104	-
Phải thu về thuế TNCN	22,232,152	-	21,416,727	-
Phải thu hàng ủy thác	43,618,396,881	-	8,408,872,632	-
Lãi tiền gửi dự thu	427,442,685	-	1,051,202,191	-
Phải thu khác	5,464,902	-	14,339,902	-
Dài hạn	4,363,135,000	-	4,363,135,000	-
Ký cược, ký quỹ	4,363,135,000	-	4,363,135,000	-
Cộng	50,600,730,091	-	15,989,356,757	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	36,063,268,904	44,921,265	46,806,284,450	44,921,265
Công cụ, dụng cụ	2,810,882,939	-	3,046,019,582	-
Chi phí sản xuất kinh	15,687,306,715	-	22,255,704,890	-
Thành phẩm	48,271,056,374	-	29,273,645,360	-
Hàng hoá	102,881,500	-	-	-
Cộng	102,935,396,432	44,921,265	101,381,654,282	44,921,265

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	192,519,021	38,924,144
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	26,382,436
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	192,519,021	12,541,708
Dài hạn	36,596,095,972	40,231,261,568
Chi phí sửa chữa	127,334,944	4,411,669,726
Chi phí công cụ dụng cụ	102,251,474	709,945,505
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	5,618,908,765	3,539,553,837
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Chi phí quảng cáo	-	1,051,650,000
Các khoản khác	229,158,289	-
Cộng	36,788,614,993	40,270,185,712

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	270,200,000	37,125,000	307,325,000
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>270,200,000</u>	<u>37,125,000</u>	<u>307,325,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	270,200,000	3,093,760	273,293,760
Khấu hao trong kỳ	-	7,425,000	7,425,000
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>270,200,000</u>	<u>10,518,760</u>	<u>280,718,760</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	34,031,240	34,031,240
Tại ngày 31/12/2023	-	<u>26,606,240</u>	<u>26,606,240</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	171,126,653,481	145,643,660,092
	<u>171,126,653,481</u>	<u>145,643,660,092</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	58,779,358,493	100,193,811,391	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	171,924,370,143
Mua trong kỳ	-	166,500,000	-	-	-	166,500,000
Thanh lý nhượng bán	(307,725,284)	(7,629,862,135)	-	-	-	(7,937,587,419)
Tại ngày 31/12/2023	58,471,633,209	92,730,449,256	11,838,662,618	988,545,641	123,992,000	164,153,282,724
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	37,879,146,873	75,075,729,332	7,087,531,944	666,372,539	114,632,524	120,823,413,212
Khấu hao trong kỳ	2,746,390,092	4,708,177,653	890,926,861	82,183,764	8,639,496	8,436,317,866
Thanh lý nhượng bán	(307,725,284)	(7,400,445,004)	-	-	-	(7,708,170,288)
Tại ngày 31/12/2023	40,317,811,681	72,383,461,981	7,978,458,805	748,556,303	123,272,020	121,551,560,790
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	20,900,211,620	25,118,082,059	4,751,130,674	322,173,102	9,359,476	51,100,956,931
Tại ngày 31/12/2023	18,153,821,528	20,346,987,275	3,860,203,813	239,989,338	719,980	42,601,721,934

11/20/2023 10:11 AM

14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi số	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
Cộng		787,383,376	-	787,383,376		787,383,376	-	787,383,376

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần Dược Medibros Miền Bắc	959,192,682	959,192,682	942,699,275	942,699,275
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	4,150,826,708	4,150,826,708	3,332,129,224	3,332,129,224
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc Tế Hà Nội	1,583,711,450	1,583,711,450	1,901,922,750	1,901,922,750
Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas - Chi nhánh Hà Nội	2,867,421,600	2,867,421,600	2,194,965,000	2,194,965,000
Công ty TNHH Sản xuất bao bì và Thương mại Đức Thành	2,017,605,607	2,017,605,607	1,593,207,414	1,593,207,414
Ningbo Linzyme Biosciences Co.,Ltd	3,785,100,000	3,785,100,000	3,678,150,000	3,678,150,000
CTy CP Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	4,390,167,156	4,390,167,156	688,718,649	688,718,649
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	2,611,988,400	2,611,988,400	4,384,621,448	4,384,621,448
Cơ sở kinh doanh Dược liệu An Bình	612,000,000	612,000,000	3,228,750,000	3,228,750,000
Công ty CP tập đoàn DST Việt Nam	2,563,974,767	2,563,974,767	4,566,492,767	4,566,492,767
Công ty CP xây dựng 556	3,973,213,724	3,973,213,724	22,112,054,465	22,112,054,465
Phải trả cho các đối tượng khác	45,895,138,927	45,895,138,927	36,180,309,201	36,180,309,201
Cộng	75,410,341,021	75,410,341,021	84,804,020,193	84,804,020,193

HỒ AN QUANG

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023				31/12/2023			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	51,293,597,573	51,293,597,573	82,621,693,283	109,956,360,467	23,958,930,389	23,958,930,389	23,958,930,389	23,958,930,389
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	25,648,201,617	25,648,201,617	75,287,601,122	83,419,838,380	17,515,964,359	17,515,964,359	17,515,964,359	17,515,964,359
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện Biên phủ	3,506,885,338	3,506,885,338	25,897,686,749	19,270,171,823	10,134,400,264	10,134,400,264	10,134,400,264	10,134,400,264
Vay cá nhân	10,386,806,266	10,386,806,266	9,786,765,470	7,319,780,803	12,853,790,933	12,853,790,933	12,853,790,933	12,853,790,933
Vay ngắn hạn	90,835,490,794	90,835,490,794	193,593,746,624	219,966,151,473	64,463,085,945	64,463,085,945	64,463,085,945	64,463,085,945

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	45.081.051	486.210.941	448.301.591	82.990.401
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	6.454.398.486	6.454.398.486	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.272.613.269	2.281.797.387	(9.184.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.191.856.303	3.214.101.459	4.719.117.975	686.839.787
Thuế thu nhập cá nhân	51.033.651	1.436.683.288	1.443.288.181	44.428.758
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	2.186.749.714	2.186.749.714	-
Thuế khác	-	52.722.222	52.722.222	-
Cộng	2,287,971,005	16,103,479,379	17,586,375,556	805,074,828
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>2,316,437,638</i>			<i>840,637,284</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>28,466,633</i>			<i>35,562,456</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay	49,951,921	87,254,221
Cộng	49,951,921	87,254,221

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	86,593,894,932	171,533,175,211
Kinh phí công đoàn	134,338,800	127,002,400
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	2,232,000	19,821,604
Phải trả hàng ủy thác	43,919,636,703	8,575,184,795
Cổ tức phải trả	2,218,786,353	2,439,902,422
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	40,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	318,901,076	371,263,990
Cộng	86,593,894,932	171,533,175,211

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	62,800,950,000	29,425,200,000	69,782,414,151	3,625,847,366	165,634,411,517				
Lãi trong năm	-	-	-	6,021,863,671	6,021,863,671				6,021,863,671
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3,102,500,000)	(3,102,500,000)				(3,102,500,000)
Tặng vốn góp	61,299,050,000	91,804,875,000	-	-	153,103,925,000				
Tại ngày 31/12/2022	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	6,545,211,037	321,657,700,188				
Lãi trong kỳ	-	-	-	11,837,234,954	11,837,234,954				11,837,234,954
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(6,205,000,000)	(6,205,000,000)				(6,205,000,000)
Tại ngày 31/12/2023	124,100,000,000	121,230,075,000	69,782,414,151	12,177,445,991	327,289,935,142				

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023		Tỷ lệ sở hữu
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	
Ông Trần Hoàng Dũng	10,000,000,000	8.06%	10,000,000,000	8.06%	
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	27,619,000,000	22.26%	27,619,000,000	22.26%	
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	35,430,440,000	28.55%	35,430,440,000	28.55%	
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14,275,000,000	11.50%	14,275,000,000	11.50%	
Các cổ đông cá nhân khác	36,775,560,000	29.63%	36,775,560,000	29.63%	
Cộng	124,100,000,000	100%	124,100,000,000	100%	



Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,410,000	12,410,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,410,000	12,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	30,646.49	1,617.44
- EUR	321.64	331.90

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	401,516,520,641	402,045,622,892
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	398,993,858,797	397,750,196,515
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,522,661,844	4,295,426,377
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,551,522,625	994,469,146
- Hàng bán bị trả lại	1,551,522,625	994,469,146
Doanh thu thuần	399,964,998,016	401,051,153,746

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	316,961,079,033	323,202,307,677
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(44,921,265)	(567,439,650)
Cộng	316,916,157,768	322,634,868,027

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,304,933,640	4,745,544,495
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,545,750,966	1,156,507,279
Cộng	7,850,684,606	5,902,051,774

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,394,442,986	5,004,340,110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,315,566,683	2,539,873,806
Cộng	6,710,009,669	7,544,213,916

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	12,729,215,594	14,421,095,229
Chi phí nhân viên	3,658,511,933	4,035,631,636
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	86,104,541	33,890,366
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	6,034,222,216	5,516,318,489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,495,615,243	3,325,963,561
Chi phí khác	1,454,761,661	1,509,291,177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56,189,154,390	54,909,423,457
Chi phí lương nhân viên	39,355,317,861	33,138,188,674
Chi phí vật liệu quản lý	1,930,005,481	1,743,147,704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,726,199,644	3,054,005,883
Chi phí thuê đất, thuê đất	2,804,286,784	1,677,523,384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,228,040,471	5,788,852,128
Chi phí khác	3,145,304,149	9,507,705,684
Cộng	68,918,369,984	69,330,518,686

430
 TY
 AN
 G UO
 NTE
 5 HP

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	29,682,596	2,395,838,631
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	(39,404,734)	21,487,029
Các khoản khác	229,533,928	168,989,295
Cộng	219,811,790	2,586,314,955

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	22,549,090
Các khoản thu nhập khác	3,002	3,356,474,220
Cộng	3,002	3,379,023,310

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15,051,336,413	8,236,313,246
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	882,862,524	2,835,934,631
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	882,862,524	2,835,934,631
Tổng Thu nhập chịu thuế	15,934,198,937	11,072,247,877
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	3,186,839,787	2,214,449,575
Bổ sung thuế TNDN năm trước	22,593,272	-
Bổ sung thuế TNDN năm trước theo Quyết định của cơ quan thuế	4,668,400	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,214,101,459	2,214,449,575

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,837,234,954	6,021,863,671
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	11,837,234,954	6,021,863,671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,410,000	10,877,524
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	954	554

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	4,849,521,543	2,842,140,000
Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	1,582,663,637	808,700,000
Đoàn Hồng Thúy	Chủ tịch HĐQT	382,800,000	212,200,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	842,258,817	418,040,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	932,890,272	483,040,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	181,550,000	448,180,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	85,000,000	54,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	18,750,000	54,000,000
Nguyễn Văn Khải	Ủy viên	66,250,000	-
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGD	757,358,817	363,980,000

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Hằng

Lê Thị Trang Nhung

Lê Hồng Trung